4.1.1 生字 shēng zì Vocabulary

1		(　　)	损坏 sǔn huài
2		(　　)	废物 fèi wù
3		(　　)	眨眼 zhǎ yǎn
4		(　　)	一匹驴 yì pǐ lǘ
5		(　　)	修理 xiū lǐ

LIVEWORKSHEETS